

Phụ lục
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
I	Doanh thu hoạt động		
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1	
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	
1.4.	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4	
1.5.	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5	
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8	
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	
1.10.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20	
II	Chi phí hoạt động		
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	
2.2.	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	
2.3.	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23	
2.4.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	
2.5.	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	
2.8.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	
2.9.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	
2.11.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	
2.12.	Chi phí các dịch vụ khác	32	
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40	
III.	Doanh thu hoạt động tài chính		
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	
3.3.	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	
3.4.	Doanh thu khác về đầu tư	44	
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	
IV	Chi phí tài chính		
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	
4.2.	Chi phí lãi vay	52	
4.3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	
4.4.	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	
4.5.	Chi phí tài chính khác	55	
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60	
V.	Chi phí bán hàng	61	
VI.	Chi phí quản lý công ty	62	
VII.	Kết quả hoạt động (70=20+50-40-60-61-62)	70	
VIII.	Thu nhập khác và chi phí khác		
8.1.	Thu nhập khác	71	
8.2.	Chi phí khác	72	
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80	
IX.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (90 = 70 + 80)	90	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

/Ký điện tử)

Ghi chú: Số liệu chỉ tiêu **90** được tổng hợp vào chỉ tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN.